

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Danh mục                                         | Mã số | TM   | Số cuối kỳ (30.9.10) | Số đầu kỳ (1.1.10) |
|-----|--------------------------------------------------|-------|------|----------------------|--------------------|
|     | TÀI SẢN                                          |       |      |                      |                    |
| A   | Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)       | 100   |      | 193,731,784,292      | 149,714,357,730    |
| I   | Tiền các khoản tương đương tiền                  | 110   |      | 28,263,831,113       | 11,307,121,644     |
| 1   | Tiền                                             | 111   | V.01 | 28,263,831,113       | 11,307,121,644     |
| 2   | Các khoản tương đương tiền                       | 112   |      |                      |                    |
| II  | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn              | 120   | V.02 | -                    | -                  |
| 1   | Đầu tư ngắn hạn                                  | 121   |      | -                    | -                  |
| 2   | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129   |      |                      | -                  |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn                      | 130   |      | 76,324,179,589       | 25,325,888,967     |
| 1   | Phải thu của khách hàng                          | 131   |      | 62,680,091,880       | 9,839,796,680      |
| 2   | Trả trước cho người bán                          | 132   |      | 7,293,750,062        | 8,928,096,992      |
| 3   | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |      | -                    |                    |
| 4   | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng          | 134   |      |                      |                    |
| 5   | Các khoản thu khác                               | 135   | V.03 | 6,350,337,647        | 6,557,995,295      |
| 6   | Dự phòng khoản thu khó đòi (*)                   | 139   |      |                      |                    |
| IV  | Hàng tồn kho                                     | 140   |      | 71,583,285,699       | 98,603,754,387     |
| 1   | Hàng tồn kho                                     | 141   | V.04 | 71,583,285,699       | 98,603,754,387     |
| 2   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149   |      | -                    |                    |
| V   | Tài sản ngắn hạn khác                            | 150   |      | 17,560,487,891       | 14,477,592,732     |
| 1   | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   |      | 17,116,575,771       | 395,838,625        |
| 2   | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152   |      | -                    | 14,076,754,107     |
| 3   | Thuế và các khoản thu của Nhà nước               | 154   | V.05 |                      |                    |
| 4   | Tài sản ngắn hạn khác                            | 158   |      | 443,912,120          | 5,000,000          |
| B   | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)        | 200   |      | 630,418,308,416      | 612,148,748,583    |
| I   | Các khoản thu dài hạn                            | 210   |      | -                    | -                  |
| 1   | Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211   |      |                      |                    |
| 2   | Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc             | 212   |      |                      |                    |
| 3   | Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213   | V.06 |                      |                    |
| 4   | Phải thu dài hạn khác                            | 218   | V.07 |                      |                    |
| *   | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219   |      |                      |                    |
| II  | Tài sản cố định                                  | 220   |      | 615,942,551,831      | 594,035,155,796    |
| 1   | Tài sản cố định hữu hình                         | 221   | V.08 | 538,838,875,929      | 516,656,586,466    |
| -   | Nguyên giá                                       | 222   |      | 1,164,816,921,727    | 1,051,270,801,913  |
| -   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 223   |      | (625,978,045,798)    | (534,614,215,447)  |
| 2   | Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224   | V.09 | 34,005,940,453       | 39,161,027,555     |
| -   | Nguyên giá                                       | 225   |      | 45,323,107,594       | 45,323,107,594     |
| -   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 226   |      | (11,317,167,141)     | (6,162,080,039)    |
| 3   | Tài sản cố định vô hình                          | 227   | V.10 | 5,115,780,653        | 7,720,307,131      |
| -   | Nguyên giá                                       | 228   |      | 37,223,037,227       | 37,223,037,227     |
| -   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 229   |      | (32,107,256,574)     | (29,502,730,096)   |
| 4   | Chi phí XDCB dở dang (TK241)                     | 230   | V.11 | 37,981,954,796       | 30,497,234,644     |
| III | Bất động sản đầu tư                              | 240   | V.12 | -                    | -                  |
| -   | Nguyên giá                                       | 241   |      |                      |                    |
| -   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 242   |      |                      |                    |
| IV  | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn               | 250   |      | 12,000,000,000       | 13,260,000,000     |
| 1   | Đầu tư vào Công ty con                           | 251   |      |                      |                    |
| 2   | Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh          | 252   |      |                      |                    |
| 3   | Đầu tư dài hạn khác                              | 258   | V.13 | 12,000,000,000       | 13,260,000,000     |
| 4   | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259   |      |                      |                    |
| V   | Tài sản dài hạn khác                             | 260   |      | 2,475,756,585        | 4,853,592,787      |
| 1   | Chi phí trả trước dài hạn                        | 261   | V.14 | 2,475,756,585        | 4,853,592,787      |
| 2   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262   | V.21 |                      | -                  |
| 3   | Tài sản dài hạn khác                             | 268   |      |                      |                    |

| STT | Danh mục                                | Mã số | TM   | Số cuối kỳ (30.9.10) | Số đầu kỳ (1.1.10) |
|-----|-----------------------------------------|-------|------|----------------------|--------------------|
|     | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)         | 270   |      | 824,150,092,708      | 761,863,106,313    |
|     | NGUỒN VỐN                               |       |      |                      |                    |
| A   | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)               | 300   |      | 590,794,620,812      | 566,133,582,557    |
| I   | Nợ ngắn hạn                             | 310   |      | 313,766,739,679      | 393,336,723,149    |
| 1   | Vay và nợ ngắn hạn                      | 311   | V.15 | 11,641,634,800       | 43,267,912,029     |
| 2   | Phải trả cho người bán                  | 312   |      | 91,865,509,807       | 104,675,445,498    |
| 3   | Người mua trả tiền trước                | 313   |      | 67,378,700           | 63,137,936,034     |
| 4   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 314   | V.16 | 49,957,726,247       | 34,529,425,644     |
| 5   | Phải trả người lao động                 | 315   |      | 45,447,633,619       | 50,067,566,498     |
| 6   | Chi phí phải trả                        | 316   | V.17 | 14,473,077,142       | 189,194,390        |
| 7   | Phải trả nội bộ                         | 317   |      | 26,212,878,806       | 10,020,883,287     |
| 8   | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318   |      |                      |                    |
| 9   | Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 319   | V.18 | 4,967,657,453        | 9,145,049,664      |
| 10  | Dự phòng phải trả ngắn hạn              | 320   |      |                      | -                  |
| 11  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 323   |      | 69,133,243,105       | 78,303,310,105     |
| II  | Nợ dài hạn                              | 330   |      | 277,027,881,133      | 172,796,859,408    |
| 1   | Phải trả dài hạn người bán              | 331   |      |                      |                    |
| 2   | Phải trả nội bộ dài hạn                 | 332   | V.19 | -                    |                    |
| 3   | Phải trả dài hạn khác                   | 333   |      | -                    | -                  |
| 4   | Vay dài hạn                             | 334   | V.20 | 270,525,942,562      | 167,625,139,705    |
| 5   | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả         | 335   | V.21 | -                    |                    |
| 6   | Dự phòng trợ cấp mất việc làm           | 336   |      | 5,824,997,977        | 4,494,779,109      |
| 7   | Dự phòng phải trả dài hạn               | 337   |      |                      |                    |
| 8   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ    | 339   |      | 676,940,594          | 676,940,594        |
| B   | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)            | 400   |      | 233,355,471,896      | 195,729,523,756    |
| I   | Vốn chủ sở hữu                          | 410   | V.22 | 233,340,386,718      | 195,714,438,578    |
| 1   | Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 411   |      | 60,000,000,000       | 60,000,000,000     |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần                    | 412   |      |                      |                    |
| 3   | Vốn khác chủ sở hữu                     | 413   |      | 50,692,941,740       | 50,692,941,740     |
| 4   | Cổ phiếu quỹ (*)                        | 414   |      |                      |                    |
| 5   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 415   |      |                      |                    |
| 6   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 416   |      |                      |                    |
| 7   | Quỹ đầu tư phát triển                   | 417   |      | 84,927,605,801       | 84,927,605,801     |
| 8   | Quỹ dự phòng tài chính                  | 418   |      |                      |                    |
| 9   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 419   |      |                      |                    |
| 10  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 420   |      | 37,625,948,140       |                    |
| 11  | Nguồn vốn đầu tư XDCB                   | 421   |      | 93,891,037           | 93,891,037         |
| II  | Nguồn kinh phí và các quỹ khác          | 430   |      | 15,085,178           | 15,085,178         |
| 1   | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ       | 433   |      | 15,085,178           | 15,085,178         |
|     | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)       | 440   |      | 824,150,092,708      | 761,863,106,313    |

-

-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                                        | Mã số | TM    | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                                 |       |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước         |
| 1   | 2                                                               | 3     | 4     | 5               | 6               | 7                 | 6                 |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 1     | VI.25 | 405,979,371,574 | 529,300,852,128 | 1,498,278,948,168 | 1,298,908,182,725 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)                   | 2     |       | -               | -               | -                 |                   |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)      | 10    |       | 405,979,371,574 | 529,300,852,128 | 1,498,278,948,168 | 1,298,908,182,725 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                                | 11    | VI.28 | 290,502,090,543 | 481,681,975,016 | 1,281,409,051,317 | 1,188,686,661,370 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |       | 115,477,281,031 | 47,618,877,112  | 216,869,896,851   | 110,221,521,355   |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | VI.29 | 881,080,716     | 696,622,879     | 1,596,981,221     | 1,845,564,973     |
| 7   | Chi phí tài chính                                               | 22    | VI.30 | 6,110,435,337   | 9,662,002,397   | 19,359,625,741    | 26,639,947,314    |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                                       | 23    |       | 7,267,883,010   | 6,354,509,421   | 19,359,625,741    | 22,201,005,131    |
| 8   | Chi phí bán hàng                                                | 24    |       | 81,754,699,745  | 2,384,906,587   | 85,084,162,244    | 4,626,574,008     |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 25    |       | 19,549,267,445  | 24,692,035,875  | 66,308,916,643    | 60,136,218,811    |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |       | 8,943,959,220   | 11,576,555,132  | 47,714,173,444    | 20,664,346,195    |
| 11  | Thu nhập khác                                                   | 31    |       | 3,816,731,154   | 2,135,137,017   | 8,350,879,596     | 9,819,531,914     |
| 12  | Chi phí khác                                                    | 32    |       | 2,243,772,370   | 1,409,494,643   | 5,897,122,187     | 6,190,671,917     |
| 13  | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                 | 40    |       | 1,572,958,784   | 725,642,374     | 2,453,757,409     | 3,628,859,997     |
| 14  | Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                            | 50    |       | 10,516,918,004  | 12,302,197,506  | 50,167,930,853    | 24,293,206,192    |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                            | 51    | VI.51 |                 |                 | 12,541,982,713    |                   |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      |       | VI.32 |                 |                 |                   |                   |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |       | 10,516,918,004  | 12,302,197,506  | 37,625,948,140    | 24,293,206,192    |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |       | 1,752.82        | 2,050           | 6,270.99          | 4,049             |

Hạ Long, ngày 21 tháng 10 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | Năm 2010          | Năm 2009          | Ghi chú                              | Cơ sở lập                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>           |       |                   |                   |                                      |                                                                                                                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01    | 50,167,930,853    | 83,158,452,428    | lãi (+), lỗ (-)                      | lấy trên báo cáo KQKD (MS50-KQKD)                                                                                            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                         |       |                   |                   |                                      |                                                                                                                              |
| Khấu hao tài sản cố định                                             | 02    | 101,997,797,334   | 127,000,240,959   | (+)                                  | lấy trên thuyết minh khấu hao TSCĐ các loại                                                                                  |
| Các khoản dự phòng                                                   | 03    | -                 | (9,821,027,108)   | tăng(+), giảm(-)                     | phát sinh (TK129,139,159,229)                                                                                                |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                            | 04    | -                 | -                 | lãi (-), lỗ (+)                      | đánh giá CLTG cuối kỳ (TK515&635)                                                                                            |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 05    | (1,079,874,858)   | (3,246,750,531)   | lãi (-), lỗ (+)                      | thanh lý TS, lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia (TK515,711,635,811)                                       |
| Chi phí lãi vay                                                      | 06    | 19,359,625,741    | 32,054,922,142    | (+)                                  | chi phí lãi vay (MS23-KQKD)                                                                                                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08    | 170,445,479,070   | 229,145,837,890   | 08 = 01 + 02 đến 06                  |                                                                                                                              |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                       | 09    | 11,835,833,208    | 93,058,066,727    | tăng(+), giảm(+)                     | đư cuối kỳ và đầu kỳ (MS131,132,133,135,152-CDKT) & TK141 trong MS158-CDKT                                                   |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                             | 10    | 27,020,468,688    | 27,968,388,417    | tăng(+), giảm(+)                     | đư cuối kỳ và đầu kỳ (MS141-CDKT)                                                                                            |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải trả                                       | 11    | (83,440,393,399)  | 64,961,294,742    | tăng(+), giảm(-)                     | đư cuối kỳ và đầu kỳ: MS312,313(không gồm trả mua TSCĐ),314(không thuế TNDN),315,316,317,318-CDKT)                           |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                        | 12    | (14,342,900,944)  | 2,633,272,657     | tăng(+), giảm(+)                     | đư cuối kỳ và đầu kỳ (MS151,261-CDKT) - không bao gồm chi phí lãi vay                                                        |
| Tiền lãi vay đã trả                                                  | 13    | (19,548,820,131)  | (32,792,887,845)  | (-)                                  | phần thực trả (TK11x,131)                                                                                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14    | (8,377,025,919)   | (797,416,528)     | (-)                                  | phần thực nộp thuế (đối ứng TK3334 với TK11)                                                                                 |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15    | 589,500,000       | 1,084,500,000     | (+)                                  | phần thực thu (TK11x-khác)                                                                                                   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 16    | (9,759,567,000)   | (8,319,420,648)   | (-)                                  | phần thực chi (TK11x-khác)                                                                                                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    | 74,422,573,573    | 376,941,635,412   | 20 = 08 + 09 đến 16                  |                                                                                                                              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |       |                   |                   |                                      |                                                                                                                              |
|                                                                      |       |                   |                   | (lập như theo phương pháp trực tiếp) |                                                                                                                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác  | 21    | (122,808,602,713) | (223,450,276,730) | (-)                                  | Mua sắm TSCĐ bằng tiền (lấy số liệu trên thuyết minh tăng TSCĐ do mua sắm và xây dựng mới trừ đi phần chun trả nhà cung cấp) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    | 211,231,760       | 881,726,822       | (+)                                  |                                                                                                                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23    | -                 | -                 | (-)                                  |                                                                                                                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24    | -                 | -                 | (+)                                  |                                                                                                                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25    | (640,000,000)     | (2,460,000,000)   | (-)                                  |                                                                                                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26    | 1,900,000,000     | -                 | (+)                                  |                                                                                                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    | 1,596,981,221     | 2,365,023,709     | (+)                                  |                                                                                                                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    | (119,740,389,732) | (222,663,526,199) |                                      |                                                                                                                              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |       |                   |                   |                                      |                                                                                                                              |
|                                                                      |       |                   |                   | (lập như theo phương pháp trực tiếp) |                                                                                                                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31    | -                 | -                 | (+)                                  |                                                                                                                              |
| đã phát hành                                                         | 32    | -                 | -                 | (-)                                  |                                                                                                                              |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33    | 188,293,247,313   | 373,175,406,041   | (+)                                  |                                                                                                                              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34    | (111,321,617,285) | (502,612,023,882) | (-)                                  |                                                                                                                              |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                                    | 35    | (5,697,104,400)   | (17,711,446,937)  | (-)                                  |                                                                                                                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36    | (9,000,000,000)   | (10,800,000,000)  | (-)                                  |                                                                                                                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40    | 62,274,525,628    | (157,948,064,778) |                                      |                                                                                                                              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                       | 50    | 16,956,709,469    | (3,669,955,567)   |                                      |                                                                                                                              |
| Tiền tồn đầu kỳ                                                      | 60    | 11,307,121,644    | 14,977,077,211    |                                      |                                                                                                                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                       | 61    | -                 | -                 | tăng(+), giảm(-)                     | phát sinh chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đo đánh giá cuối năm đối với các khoản tiền (TK413 đối ứng TK11x)                 |
| Tiền tồn cuối kỳ                                                     | 70    | 28,263,831,113    | 11,307,121,644    |                                      |                                                                                                                              |

|                     |                |          |
|---------------------|----------------|----------|
| NGƯỜI LẬP BIỂU      | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
| Hoàng Thị Bích Liên | Nguyễn Thị Tâm |          |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 51% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành công ty cổ phần than Núi Béo.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lại lần 3, ngày 13 tháng 10 năm 2009.
- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần than Núi Béo : 60.000.000.000 đồng ( Sáu mươi tỷ đồng chẵn)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản; Xây dựng các công trình thuộc mỏ, công trình công nghiệp và dân dụng; Vận tải đường bộ, đường thủy và đường sắt ; Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí, sản phẩm đúc; Quản lý khai thác cảng, bến thủy nội địa ; sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 1/1/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010)

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

- Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;

- Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 13 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của liên ngân hàng tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".

2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho tại Núi Béo được xác định theo giá đích danh

- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản





|          |                                                                                              |                       |                       |   |   |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| -        | Tiền gửi ngân hàng                                                                           | 28,108,706,492        | 10,240,095,838        |   |   |
| -        | Tiền đang chuyển                                                                             |                       |                       |   |   |
|          | <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>28,263,831,113</b> | <b>11,307,121,644</b> | - | - |
| <u>3</u> | <u>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>                                                      | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |   |   |
| -        | Phải thu về cổ phần hoá                                                                      |                       |                       |   |   |
| -        | Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                                    |                       |                       |   |   |
| -        | Phải thu người lao động                                                                      |                       |                       |   |   |
| -        | Phải thu khác                                                                                | 6,350,337,647         | 6,557,995,295         |   |   |
|          | <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>6,350,337,647</b>  | <b>6,557,995,295</b>  | - | - |
| <u>4</u> | <u>Hàng tồn kho</u>                                                                          | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |   |   |
| -        | Hàng mua đang đi đường                                                                       | -                     |                       |   |   |
| -        | Nguyên liệu, vật liệu                                                                        | 31,991,259,115        | 18,994,924,107        |   |   |
| -        | Công cụ, dụng cụ                                                                             | 422,744,398           | 101,841,848           |   |   |
| -        | Chi phí SXKD dở dang                                                                         | 39,169,282,186        | 79,506,988,432        |   |   |
| -        | Thành phẩm                                                                                   | -                     | -                     |   |   |
| -        | Hàng hoá tồn kho                                                                             | -                     | -                     |   |   |
|          | <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>                                                         | <b>71,583,285,699</b> | <b>98,603,754,387</b> | - | - |
| *        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                               |                       |                       |   |   |
| *        | Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho                                         | <b>71,583,285,699</b> | <b>98,603,754,387</b> | - | - |
| +        | Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả       | : Không có            |                       |   |   |
| +        | Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:                                  | Không có              |                       |   |   |
| +        | Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                       |                       |   |   |
| <u>5</u> | <u>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>                                                   | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |   |   |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                                                          |                       |                       |   |   |
| -        | Thuế tài nguyên                                                                              |                       |                       |   |   |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                   |                       |                       |   |   |
| -        | Tiền thuê đất                                                                                |                       |                       |   |   |
| -        | Các loại thuế khác                                                                           |                       |                       |   |   |
|          | <b>Cộng</b>                                                                                  | -                     | -                     |   |   |
| <u>6</u> | <u>Phải thu dài hạn nội bộ</u>                                                               |                       |                       |   |   |
| -        | Cho vay dài hạn nội bộ                                                                       |                       |                       |   |   |
| -        | Phải thu dài hạn nội bộ khác                                                                 |                       |                       |   |   |
| <u>7</u> | <u>Các khoản phải thu dài hạn khác</u>                                                       | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |   |   |
| -        | Ký quỹ ký cược dài hạn                                                                       | -                     | -                     |   |   |
| -        | Các khoản tiền nhận uỷ thác                                                                  | -                     | -                     |   |   |
| -        | Cho vay không có lãi                                                                         |                       |                       |   |   |
| -        | Phải thu dài hạn khác                                                                        |                       |                       |   |   |
|          | <b>Cộng</b>                                                                                  | -                     | -                     |   |   |

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| STT | Khoản mục                         | Nhà cửa        | Máy móc, thiết bị | PT VT truyền dẫn | TB DC quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng         |
|-----|-----------------------------------|----------------|-------------------|------------------|---------------|-----------|-------------------|
| *   | Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                |                   |                  |               |           |                   |
| -   | Số dư đầu năm                     | 47,093,000,425 | 289,808,929,942   | 711,954,555,804  | 2,414,315,742 | -         | 1,051,270,801,913 |
| -   | Tăng trong năm                    | 43,299,895     | 40,003,390,668    | 77,110,950,672   | 22,920,000    | -         | 117,180,561,235   |
|     | + Mua trong năm                   | 11,550,000     | 40,003,390,668    | 77,110,950,672   |               |           | 117,125,891,340   |
|     | + Đầu tư XD CB hoàn thành         |                |                   |                  |               |           | -                 |
|     | + Tăng khác                       | 31,749,895     |                   |                  | 22,920,000    |           | 54,669,895        |
| -   | Giảm trong năm                    | 2,095,502,342  | 599,372,968       | 939,566,110      | -             | -         | 3,634,441,420     |
|     | + Chuyển sang BĐS đầu tư          |                |                   |                  |               |           | -                 |
|     | + Thanh lý , nhượng bán           | 2,095,502,342  | 567,623,073       | 939,566,110      |               |           | 3,602,691,525     |
|     | + Giảm khác                       |                | 31,749,895        |                  |               |           | 31,749,895        |
| -   | Số dư cuối năm                    | 45,040,797,978 | 329,212,947,642   | 788,125,940,366  | 2,437,235,742 | -         | 1,164,816,921,728 |
| *   | Giá trị hao mòn lũy kế            |                |                   |                  |               |           |                   |
| -   | Số dư đầu năm                     | 25,294,240,578 | 131,512,114,123   | 376,648,267,701  | 1,159,593,045 | -         | 534,614,215,447   |
| -   | Số tăng trong năm                 | 4,164,416,827  | 24,373,684,072    | 65,528,338,834   | 203,493,916   | -         | 94,269,933,649    |
|     | + Khấu hao trong năm              | 4,132,666,932  | 24,373,684,072    | 65,528,338,834   | 203,493,916   |           | 94,238,183,754    |
|     | + Tăng khác                       | 31,749,895     |                   |                  |               |           | 31,749,895        |
| -   | Số giảm trong năm                 | 1,367,164,220  | 599,372,968       | 939,566,110      | -             | -         | 2,906,103,298     |
|     | + Chuyển sang bất động sản đầu tư | 1,367,164,220  | 567,623,073       | 939,566,110      |               |           | 2,874,353,403     |
|     | + Thanh lý, nhượng bán            |                | 31,749,895        |                  |               |           | 31,749,895        |
|     | + Giảm khác                       |                |                   |                  |               |           | -                 |
| -   | Số dư cuối năm                    | 28,091,493,185 | 155,286,425,227   | 441,237,040,425  | 1,363,086,961 | -         | 625,978,045,798   |
| *   | Giá trị còn lại của TSCĐ HH       |                |                   |                  |               |           | -                 |
| -   | Tại ngày đầu năm                  | 21,798,759,847 | 158,296,815,819   | 335,306,288,103  | 1,254,722,697 | -         | 516,656,586,466   |
| -   | Tại ngày cuối năm                 | 16,949,304,793 | 173,926,522,415   | 346,888,899,941  | 1,074,148,781 | -         | 538,838,875,930   |
|     |                                   |                |                   |                  |               |           | -                 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay

27,548,566,686

-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

86,676,382,597

-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

-

Các cam kết về việc mua , bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện
- 
- 1



9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| STT | Khoản mục                        | Máy móc, thiết bị | PT VT TD | TB DC quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|-----|----------------------------------|-------------------|----------|---------------|-----------|----------------|
| *   | Nguyên giá TSCĐ hữu hình         |                   |          |               |           |                |
| -   | Số dư đầu năm                    | 45,323,107,594    |          |               |           | 45,323,107,594 |
| -   | Số tăng trong năm                | -                 | -        | -             | -         | -              |
|     | + Thuê tài chính trong năm       |                   |          |               |           |                |
|     | + Mua lại TSCĐ thuê tài chính    |                   |          |               |           | -              |
|     | + Do luân chuyển                 |                   |          |               |           | -              |
| -   | Số giảm trong năm                | -                 | -        | -             | -         | -              |
|     | + Trả lại TSCĐ thuê tài chính    |                   |          |               |           | -              |
| -   | Số dư cuối năm                   | 45,323,107,594    | -        | -             | -         | 45,323,107,594 |
| *   | Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |          |               |           | -              |
| -   | Số dư đầu năm                    | 6,162,080,039     |          |               |           | 6,162,080,039  |
| -   | Số tăng trong năm                | 5,155,087,101     | -        | -             | -         | 5,155,087,101  |
|     | + Khấu hao trong năm             | 5,155,087,101     |          |               |           | 5,155,087,101  |
|     | + Mua lại TSCĐ thuê tài chính    |                   |          |               |           | -              |
|     | + Do luân chuyển                 |                   |          |               |           | -              |
| -   | Giảm trong năm                   | -                 | -        | -             | -         | -              |
|     | + Trả lại TSCĐ thuê tài chính    |                   |          |               |           | -              |
| -   | Số dư cuối năm                   | 11,317,167,140    | -        | -             | -         | 11,317,167,140 |
| *   | Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC |                   |          |               |           | -              |
| -   | Tại ngày đầu năm                 | 39,161,027,555    | -        | -             | -         | 39,161,027,555 |
| -   | Tại ngày cuối năm                | 34,005,940,454    | -        | -             | -         | 34,005,940,454 |
|     |                                  |                   |          |               |           |                |

- + Tiền thuê phát sinh thêm được nghi nhận tài chính trong năm
- + Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: **Hợp đồng thuê tài chính.**
- + Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

| STT | Khoản mục                       | Đất XDCB, đền bù | PT VT Truyền dẫn | TB DC quản lý | TSCĐ khác     | Tổng cộng      |
|-----|---------------------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|----------------|
| *   | Nguyên giá TSCĐ vô hình         |                  |                  |               |               |                |
| -   | Số dư đầu năm                   | 34,030,836,227   | -                | 13,800,000    | 3,178,401,000 | 37,223,037,227 |
| -   | Tăng trong năm                  | -                | -                | -             | -             | -              |
|     | + Mua trong năm                 |                  |                  |               |               | -              |
|     | + Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                  |                  |               |               | -              |
|     | + Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                  |                  |               |               | -              |
|     | + Tăng khác                     |                  |                  |               |               | -              |
| -   | Giảm trong năm                  | -                |                  |               | -             | -              |
|     | + Thanh lý , nhượng bán         |                  |                  |               |               | -              |
|     | + Khác                          |                  |                  |               |               | -              |
| -   | Số dư cuối năm                  | 34,030,836,227   | -                | 13,800,000    | 3,178,401,000 | 37,223,037,227 |
| *   | Giá trị hao mòn lũy kế          |                  |                  |               |               |                |
| -   | Số dư đầu năm                   | 29,359,626,293   |                  | 1,338,410     | 141,765,393   | 29,502,730,096 |
| -   | Tăng trong năm                  | 2,554,513,904    |                  | 2,336,547     | 47,676,027    | 2,604,526,478  |
|     | + Khấu hao trong năm            | 2,554,513,904    |                  | 2,336,547     | 47,676,027    | 2,604,526,478  |
|     | + Khác                          |                  |                  |               |               | -              |
| -   | Giảm trong năm                  | -                |                  |               | -             | -              |
|     | + Thanh lý, nhượng bán          |                  |                  |               |               |                |
|     | + Giảm khác                     |                  |                  |               |               | -              |
| -   | Số dư cuối năm                  | 31,914,140,197   |                  | 3,674,957     | 189,441,420   | 32,107,256,574 |
| *   | Giá trị còn lại của TSCĐ VH     |                  |                  |               |               | -              |
| -   | Tại ngày đầu năm                | 4,671,209,934    | -                | 12,461,590    | 3,036,635,607 | 7,720,307,131  |
| -   | Tại ngày cuối năm               | 2,116,696,030    | -                | 10,125,043    | 2,988,959,580 | 5,115,780,653  |
|     |                                 |                  |                  |               |               |                |

|    |                                                             |                |                |
|----|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 11 | Chi phí XDCCB dở dang, Trong đó:                            | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|    |                                                             | 37,981,954,796 | 30,497,234,644 |
| -  | Chi phí TKKT - TDT dự án                                    | 170,097,630    | 170,097,630    |
| -  | Trạm biến áp 35KV                                           | 15,760,001     | 1,090,316,193  |
| -  | Làng tái định cư khe cá                                     | 9,818,195,795  | 9,818,195,795  |
| -  | Đền bù hệ thống cấp nước hồ khe cá HàTu                     | 2,037,897,146  | 2,037,897,146  |
| -  | Trạm kiểm tra chất lượng trung tâm                          | 1,966,164      | 1,966,164      |
| -  | Nhà văn hóa Công nhân                                       | 12,940,041,667 | 7,668,454,351  |
| -  | Dự án đầu tư xây dựng hệ thống nâng cao chất lượng          | 110,923,755    |                |
| -  | Xe téc chở nước                                             |                | 1,050,000,000  |
| -  | Đầu tư ô tô năm 2010                                        |                | 1,966,347,524  |
| -  | Lập dự án duy trì sản xuất                                  |                | 3,215,746      |
| -  | Các công trình khác                                         | 2,815,770,713  |                |
| -  | Đường vận chuyển mỏ đến nan cầu trắng                       | 5,627,984,152  | 5,416,181,818  |
| -  | Chi phí thẩm kế thi công tuyến điện cao thế                 | 926,935        | 926,935        |
| -  | Khảo sát dự án đầu tư xây dựng                              | 338,747,902    | 338,747,902    |
| -  | Lập báo cáo tác động MTDA mở rộng công suất mỏ              | 290,675,173    | 290,675,173    |
| -  | Lập dự án đầu tư mở rộng công xuất mỏ                       | 385,004,870    | 385,004,870    |
| -  | Thiết kế thi công một số hạng mục thuộc dự án               | 259,207,397    | 259,207,397    |
| -  | Đầu tư phục hồi cụm sàng 7                                  | 832,174,389    |                |
| -  | Lập dự án duy trì sản xuất 2010                             | 241,655,234    |                |
| -  | Chi phí giám sát thi công CT duy trì phát triển Sx năm 2009 | 124,467,215    |                |
| -  | Lắp đặt kho dầu nhờn mỡ máy                                 | 5,620,392      |                |
|    | Công trình duy trì sản xuất năm 2010                        | 127,698,347    |                |
| -  | Nhà ăn giữa ca sàng 7                                       | 35,131,140     |                |
| -  | Chi phí cho công tác sửa chữa lớn dở dang                   | 1,802,008,779  |                |
| 12 | Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh             |                |                |
| 13 | Đầu tư dài hạn khác:                                        | Kỳ này         | Kỳ trước       |
| -  | Đầu tư cổ phiếu                                             |                |                |
| -  | Đầu tư trái phiếu                                           |                |                |
| -  | Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                                  |                |                |
| -  | Cho vay dài hạn                                             |                |                |
| -  | Đầu tư dài hạn khác                                         | 12,000,000,000 | 13,260,000,000 |
|    | Cộng                                                        | 12,000,000,000 | 13,260,000,000 |
| 14 | Chi phí trả trước dài hạn                                   | Kỳ này         | Kỳ trước       |
| -  | Lợi thế kinh doanh                                          |                |                |
| -  | Chi phí không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TS                     | 2,475,756,585  | 4,853,592,787  |
|    | Cộng                                                        | 2,475,756,585  | 4,853,592,787  |
| 15 | Các khoản vay và nợ ngắn hạn                                | Kỳ này         | Kỳ trước       |
| -  | Vay ngắn hạn                                                | -              | -              |
| -  | Vay dài hạn đến hạn trả                                     | 11,641,634,800 | 43,267,912,029 |
|    | Cộng                                                        | 11,641,634,800 | 43,267,912,029 |
| 16 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                         | Kỳ này         | Kỳ trước       |
| -  | Thuế giá trị gia tăng                                       | 4,386,356,757  | -              |

|    |                                                                    |                        |                        |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|    | + Thuế GTGT hàng nội địa                                           | 4,386,356,757          | -                      |
|    | + Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                         | -                      | -                      |
| -  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                             | -                      |                        |
| -  | Thuế xuất, nhập khẩu                                               | -                      | -                      |
|    | + Thuế xuất khẩu                                                   |                        |                        |
|    | + Thuế nhập khẩu                                                   |                        |                        |
| -  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 8,791,982,713          | 4,627,025,919          |
| -  | Thuế thu nhập cá nhân                                              | 31,831,071             | 440,569,535            |
| -  | Thuế tài nguyên                                                    | 34,736,751,706         | 22,550,826,190         |
| -  | Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                      | -                      | -                      |
| -  | Các loại thuế khác                                                 | -                      |                        |
| -  | Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ( phí môi trường) | 2,010,804,000          | 6,911,004,000          |
|    | <b>Cộng</b>                                                        | <b>49,957,726,247</b>  | <b>34,529,425,644</b>  |
| 17 | Chi phí phải trả                                                   | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| -  | Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép           |                        |                        |
| -  | Trích trước chi phí sửa chữa lớn                                   | 8,937,466,809          |                        |
| -  | Chi phí trích trước vật tư                                         |                        |                        |
| -  | Trích trước chi phí lãi vay                                        |                        | 189,194,390            |
| -  | Trích trước chi phí môi trường                                     | 5,535,610,333          |                        |
| -  | Chi phí điều chỉnh chi phí khoán                                   |                        |                        |
|    | <b>Cộng</b>                                                        | <b>14,473,077,142</b>  | <b>189,194,390</b>     |
| 18 | Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác                          | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| -  | Tài sản thừa chờ giải quyết                                        |                        |                        |
| -  | Kinh phí công đoàn                                                 | 965,375,999            | 962,220,463            |
| -  | Bảo hiểm xã hội                                                    | 64,725,810             | 37,080,170             |
| -  | Bảo hiểm y tế                                                      |                        |                        |
| -  | Phải trả về cổ phần hoá                                            |                        |                        |
| -  | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                      |                        |                        |
| -  | Doanh thu chưa thực hiện                                           |                        |                        |
| -  | Các khoản phải trả, phải nộp khác                                  | 3,937,555,644          | 8,145,749,031          |
|    | <b>Cộng</b>                                                        | <b>4,967,657,453</b>   | <b>9,145,049,664</b>   |
| 19 | Phải trả dài hạn nội bộ                                            | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| -  | Vay dài hạn nội bộ                                                 |                        |                        |
| -  | Phải trả dài hạn nội bộ khác                                       |                        |                        |
|    | <b>Cộng</b>                                                        | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 20 | Vay và nợ dài hạn                                                  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
| a  | Vay dài hạn                                                        | 247,737,524,962        | 137,240,582,905        |
| -  | Vay ngân hàng                                                      | 170,328,593,498        | 75,098,478,687         |
| -  | Vay đối tượng khác                                                 | 77,408,931,464         | 62,142,104,218         |
| -  | Trái phiếu phát hành                                               |                        |                        |
| b  | Nợ dài hạn                                                         | 22,788,417,600         | 30,384,556,800         |
| -  | Thuê tài chính                                                     | 22,788,417,600         | 30,384,556,800         |
| -  | Nợ dài hạn khác                                                    |                        |                        |
|    | <b>Cộng</b>                                                        | <b>270,525,942,562</b> | <b>167,625,139,705</b> |

| Các khoản nợ thuê tài chính |                    |                                           |                   |               |                          |                   |            |
|-----------------------------|--------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------|-------------------|------------|
| STT                         | Thời hạn           | Kỳ này                                    |                   |               | Kỳ trước                 |                   |            |
|                             |                    | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc    | Tổng tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| 1                           | Từ 1 năm trở xuống | 8,615,393,378                             | 2,918,288,978     | 5,697,104,400 |                          |                   |            |
| 2                           | Trên 5 năm         |                                           |                   |               |                          |                   |            |

- 21

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cộng

b.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22    **Vốn chủ sở hữu**

**a    Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

| STT |                          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Nguồn vốn ĐTXDCB | Cộng            |
|-----|--------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------|-----------------|
|     | A                        | 1                         | 2                    | 3                       | 4            | 6                          | 7                     | 8                        | 9                      | 10               | 11              |
| -   | Số dư đầu kỳ năm trước   | 60,000,000,000            | -                    | 38,367,546,642          | -            | -                          | 55,702,471,012        | -                        |                        | 93,891,037       | 154,163,908,691 |
|     | Tăng vốn trong năm trước |                           |                      |                         |              |                            | 38,427,955,971        |                          |                        |                  | 38,427,955,971  |
|     | Lãi trong năm trước      |                           |                      | 3,122,573,916           |              |                            |                       |                          |                        |                  | 3,122,573,916   |
|     | Tăng khác                |                           |                      | 9,202,821,182           |              |                            |                       |                          |                        |                  | 9,202,821,182   |
|     | Giảm vốn trong năm trước |                           |                      |                         |              |                            | 9,202,821,182         |                          |                        |                  | 9,202,821,182   |
|     | Lỗ trong năm trước       |                           |                      |                         |              |                            |                       |                          |                        |                  | -               |
|     | Giảm khác                |                           |                      |                         |              |                            |                       |                          |                        |                  | -               |
| -   | Số dư cuối năm trước     | 60,000,000,000            | -                    | 50,692,941,740          | -            | -                          | 84,927,605,801        | -                        | -                      | 93,891,037       | 195,714,438,578 |
|     | Tăng vốn trong năm nay   |                           |                      |                         |              |                            |                       |                          |                        |                  | -               |
|     | Lãi trong năm nay        |                           |                      |                         |              |                            |                       | 37,625,948,140           |                        |                  | 37,625,948,140  |
|     | Tăng khác                |                           |                      |                         |              |                            |                       |                          |                        |                  | -               |
|     | Giảm vốn trong năm nay   |                           |                      |                         |              |                            |                       |                          |                        |                  | -               |
|     | Lỗ trong năm trước       |                           |                      |                         |              |                            |                       |                          |                        |                  | -               |
|     | Giảm khác                |                           |                      |                         |              |                            |                       |                          |                        |                  | -               |
| -   | Số dư cuối năm nay       | 60,000,000,000            | -                    | 50,692,941,740          | -            | -                          | 84,927,605,801        | 37,625,948,140           | -                      | 93,891,037       | 233,340,386,718 |

|          |                                                    |                       |                   |
|----------|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>b</b> | <b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>          | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b> |
|          | Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)            | 30,600,000,000        |                   |
|          | Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông) | 29,400,000,000        |                   |
|          | Vốn tự bổ sung                                     |                       |                   |
|          | Khác                                               |                       |                   |
|          | <b>Cộng</b>                                        | <b>60,000,000,000</b> |                   |



|       |                                                                                                                                                                            |                  |                |   |   |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---|---|
| c     | Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận                                                                                                 | Kỳ này           | Kỳ trước       |   |   |
| -     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                                                                                                                  |                  |                |   |   |
|       | + Vốn góp đầu năm                                                                                                                                                          | 60,000,000,000   |                |   |   |
|       | + Vốn góp tăng trong năm                                                                                                                                                   |                  |                |   |   |
|       | + Vốn góp giảm trong năm                                                                                                                                                   |                  |                |   |   |
|       | + Vốn góp cuối năm                                                                                                                                                         | 60,000,000,000   |                |   |   |
| -     | Cổ tức lợi nhuận đã chia                                                                                                                                                   |                  |                |   |   |
| d.    | Cổ tức                                                                                                                                                                     | Kỳ này           | Kỳ trước       |   |   |
| -     | Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm                                                                                                                         |                  |                |   |   |
|       | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                |                  |                |   |   |
|       | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                                   | -                |                |   |   |
| -     | Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                                                                                                       | -                |                |   |   |
| đ.    | Cổ phiếu                                                                                                                                                                   | Kỳ này           | Kỳ trước       |   |   |
| -     | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                                                                                                        | -                | -              |   |   |
| -     | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                                                                     | 6,000,000        |                |   |   |
|       | + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                       | 6,000,000        |                |   |   |
|       | + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                                                          | -                |                |   |   |
| -     | Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                                                                                             | -                |                |   |   |
|       | + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                       | -                |                |   |   |
|       | + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                                                          | -                |                |   |   |
| -     | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                                                            | 6,000,000        |                |   |   |
|       | + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                                                       | 6,000,000        |                |   |   |
|       | + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                                                          | -                |                |   |   |
| *     | <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>                                                                                                                                     | 10,000           |                |   |   |
| e     | Các quỹ của doanh nghiệp                                                                                                                                                   | Kỳ này           | Kỳ trước       |   |   |
| -     | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                                                                      | 84,927,605,801   | 84,927,605,801 | - | - |
| -     | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                                                                                     |                  |                |   |   |
| -     | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                                                                              |                  |                |   |   |
| *     | Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp                                                                                                                     |                  |                |   |   |
|       | Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp |                  |                |   |   |
| g     | Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:                                               |                  |                |   |   |
| 23    | Nguồn kinh phí                                                                                                                                                             | Kỳ này           | Kỳ trước       |   |   |
| -     | Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                                                                                                                          |                  |                |   |   |
| -     | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                              |                  |                |   |   |
| -     | Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ                                                                                                                                             |                  |                |   |   |
| 24    | Tài sản thuê ngoài                                                                                                                                                         | Kỳ này           | Kỳ trước       |   |   |
| 24.1. | Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                                                                                 | 10,738,095,238   | 10,738,095,238 |   |   |
| -     | TSCĐ thuê ngoài                                                                                                                                                            | 10,738,095,238   | 10,738,095,238 |   |   |
| -     | Tài sản khác thuê ngoài                                                                                                                                                    |                  |                |   |   |
| 24.2. | Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ                                                                                  |                  |                |   |   |
| -     | Từ một năm trở xuống                                                                                                                                                       |                  |                |   |   |
| -     | Trên 1 đến 5 năm                                                                                                                                                           |                  |                |   |   |
| -     | Trên 5 năm                                                                                                                                                                 |                  |                |   |   |
| VI    | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                                                                                   |                  |                |   |   |
|       |                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính: VND |                |   |   |
|       |                                                                                                                                                                            | Kỳ này           | Kỳ trước       |   |   |

|     |                                                                                                             |                   |                   |   |   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---|---|
| 25. | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)                                                      | 1,498,278,948,168 | 1,298,908,182,725 | - | - |
|     | + Doanh thu bán Than                                                                                        | 1,420,393,025,769 | 1,261,357,008,080 |   |   |
|     | + Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                | 77,885,922,399    | 37,551,174,645    |   |   |
|     | + Doanh thu bù trừ nội bộ                                                                                   |                   |                   |   |   |
| 26  | Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)                                                                     | -                 | -                 | - | - |
|     | + Chiết khấu thương mại                                                                                     |                   |                   |   |   |
|     | + Giảm giá hàng bán                                                                                         |                   |                   |   |   |
|     | + Hàng bán bị trả lại                                                                                       |                   |                   |   |   |
|     | + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)                                                                         |                   |                   |   |   |
|     | + Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                    |                   |                   |   |   |
|     | + Thuế xuất khẩu                                                                                            |                   |                   |   |   |
|     |                                                                                                             | Kỳ này            | Kỳ trước          |   |   |
| 27  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                             | 1,498,278,948,168 | 1,298,908,182,725 | - | - |
|     | + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa                                                                         | 1,498,278,948,168 | 1,298,908,182,725 |   |   |
|     | + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                                                                          |                   |                   |   |   |
|     |                                                                                                             | Kỳ này            | Kỳ trước          |   |   |
| 28  | Giá vốn hàng bán                                                                                            | 1,281,409,051,317 | 1,188,686,661,370 | - | - |
| -   | Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                                                                          | 1,210,826,163,094 | 1,157,000,016,594 |   |   |
| -   | Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp                                                                            | 70,582,888,223    | 31,686,644,776    |   |   |
| -   | Chi phí bù trừ nội bộ                                                                                       |                   |                   |   |   |
|     |                                                                                                             | Kỳ này            | Kỳ trước          |   |   |
| 29  | Doanh thu hoạt động tài chính                                                                               | 1,596,981,221     | 1,845,564,973     | - | - |
| -   | Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                  | 984,352,981       | 1,584,959,555     |   |   |
| -   | Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                                                  |                   |                   |   |   |
| -   | Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                 | 612,628,240       | 220,556,000       |   |   |
| -   | Lãi bán ngoại tệ                                                                                            |                   |                   |   |   |
| -   | Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện                                                                         |                   | 40,049,418        |   |   |
| -   | Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện                                                                       |                   |                   |   |   |
| -   | Lãi bán hàng trả chậm                                                                                       |                   |                   |   |   |
| -   | Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                          |                   |                   |   |   |
|     |                                                                                                             | Kỳ này            | Kỳ trước          |   |   |
| 30  | Chi phí tài chính (Mã số 22)                                                                                |                   |                   |   |   |
| -   | Lãi tiền vay                                                                                                | 19,359,625,741    | 22,201,005,131    | - | - |
|     | + Lãi tiền vay ngắn hạn                                                                                     | 1,091,169,962     |                   |   |   |
|     | + Lãi tiền vay dài hạn                                                                                      | 18,268,455,779    | 22,201,005,131    |   |   |
| -   | Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                |                   |                   |   |   |
| -   | Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                                           |                   |                   |   |   |
| -   | Lỗ bán ngoại tệ                                                                                             |                   |                   |   |   |
| -   | Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện                                                                          |                   | 4,438,942,183     |   |   |
| -   | Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện                                                                        |                   |                   |   |   |
| -   | Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn                                                         |                   |                   |   |   |
| -   | Chi phí tài chính                                                                                           |                   |                   |   |   |
|     | Cộng                                                                                                        | 19,359,625,741    | 26,639,947,314    | - | - |
|     |                                                                                                             | Kỳ này            | Kỳ trước          |   |   |
| 31  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)                                                     |                   |                   |   |   |
| -   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 12,541,982,713    |                   | - |   |
| -   | Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                   |                   |   |   |



|    |                                                                                                              |                   |                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| -  | Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            |                   |                   |
| 32 | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)                                                                    |                   |                   |
| -  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                   |                   |
| -  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                   |                   |
| -  | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ             |                   |                   |
| -  | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                   |                   |
| -  | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                   |                   |
| -  | Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |                   |                   |
| 33 | Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố                                                                      | Kỳ này            | Kỳ trước          |
| -  | Chi phí nguyên liệu,vật liệu                                                                                 | 370,663,599,252   | 353,540,022,555   |
|    | + Chi phí vật liệu                                                                                           | 146,486,700,262   | 167,615,226,116   |
|    | + Chi phí Nhiên liệu                                                                                         | 215,615,918,063   | 178,525,149,544   |
|    | + Chi phí động lực                                                                                           | 8,560,980,927     | 7,399,646,895     |
| -  | Chi phí nhân công                                                                                            | 170,828,579,743   | 147,899,456,588   |
|    | + Chi phí tiền lương                                                                                         | 148,283,924,896   | 131,064,347,054   |
|    | + Chi phí BHXH,YT, CĐ                                                                                        | 12,642,588,844    | 9,798,160,534     |
|    | + Chi ăn ca                                                                                                  | 9,902,066,003     | 7,036,949,000     |
| -  | Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                             | 97,942,676,550    | 91,569,579,852    |
| -  | Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                    | 491,701,586,300   | 456,388,910,361   |
| -  | Chi phí khác bằng tiền                                                                                       | 288,194,643,832   | 167,071,958,958   |
| -  | Trích trước chi phí do tăng giảm chỉ tiêu công nghệ                                                          |                   |                   |
|    | Cộng                                                                                                         | 1,419,331,085,677 | 1,216,469,928,314 |

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)**

|    |                                                                                                                                                                                                              |         |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| 34 | Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng                                                                         |         |           |
|    |                                                                                                                                                                                                              | Năm nay | Năm trước |
| a. | Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính                                                                                                          |         |           |
| -  | Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:                                                                                                                                                               |         |           |
| -  | Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                                                                                                                               |         |           |
| b  | Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo                                                                                                                                     |         |           |
| -  | Tổng giá trị mua hoặc thanh lý                                                                                                                                                                               |         |           |
| -  | Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                                                       |         |           |
| -  | Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong các công ty hoặc đơn vị kinh doanh khác mua hoặc thanh lý                                                                                                |         |           |
| -  | Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý                  |         |           |
| c. | Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện |         |           |

**VIII Những thông tin khác**

- 1

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3

Thông tin về các bên liên quan
- 4

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6

Thông tin về hoạt động liên tục
- 7

Những thông tin khác

Lập ngày 21/10/2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Bích Liên

Nguyễn Thị Tâm